

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/DS-PT
Ngày: 23-5-2023
V/v Tranh chấp liên quan đến y/c
tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu
Ông Cao Minh Vỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Thành Thị Linh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23-5-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2023/TLPT-DS ngày 20-02-2023 về việc “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 26-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐ-PT ngày 31-3-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2023/QĐ-PT ngày 21-4-2023 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 59/2023/QĐ-PT ngày 22-5-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980
Địa chỉ: Tổ 3, thôn P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).
Người đại diện hợp pháp của bà T: Chị Trần Thị H, sinh năm 1997
Địa chỉ: Thôn 4, xã C, huyện Y, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ liên lạc: 445 Võ Thị S, thị trấn L, huyện E, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, là đại diện ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 22-5-2023 (có mặt).
2. Bị đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1972
Địa chỉ: Tổ 5, Thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Có mặt).
Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1990 và ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1988, cùng địa chỉ 124/1 đường số 14, phường G, quận T, TP. Hồ Chí Minh, là đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 06-8-2022 (Ông Tòng có mặt, ông Nghiệp vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn P, sinh năm 1970 *(có mặt)*.

3.2. Anh Lê Anh U, sinh năm 1996 *(có mặt)*.

Ông P, anh U cùng địa chỉ Tổ 5, Thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

3.3. Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 3, thôn P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu *(có mặt)*.

Người đại diện hợp pháp của ông N: Chị Trần Thị H, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Thôn 4, xã C, huyện Y, tỉnh Hà Tĩnh. Địa chỉ liên lạc: 445 Võ Thị S, thị trấn L, huyện E, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, là đại diện ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 22-5-2023 *(có mặt)*.

3.4. Văn phòng công chứng X (tên cũ là Văn phòng Công chứng Nguyễn Duy A; Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn Đ)

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Sỹ X, Trưởng Văn phòng công chứng.

Địa chỉ: 429 đường H, khu phố 2, thị trấn G, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(vắng mặt)*.

4. Người kháng cáo: Bà Võ Thị M - là bị đơn và ông Lê Văn P - là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây, bà Võ Thị M có nợ bà T số tiền 250.000.000 đồng. Do bà M không trả nên bà T đã khởi kiện yêu cầu bà M trả số nợ trên.

Ngày 17-4-2019, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức đã ban hành Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 04/2019/QĐST-DS có nội dung “*Bà M có trách nhiệm hoàn trả cho bà T số tiền 250.000.000 đồng. Thời gian trả vào ngày 10-10-2019*”.

Tuy nhiên, đến hạn bà M vẫn không trả tiền nên ngày 15-10-2019 bà T đã yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận trên. Sau đó cơ quan thi hành án dân sự huyện Châu Đức cho biết:

- Ngày 19-4-2019, bà M và ông P ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 95/2019/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 13-5-2019, bà M cùng chồng cũ là ông Lê Văn P và con trai là Lê Anh U đã tự nguyện lập văn bản thỏa thuận giải quyết về tài sản chung của hộ gia đình, theo đó thỏa thuận giao cho ông P được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất thửa số

126, tờ bản đồ số 28, tại xã S, huyện C, theo giấy chứng nhận QSD đất số BX ngày 12-5-2015 cấp cho hộ ông Lê Văn P. Việc thỏa thuận nêu trên được lập thành văn bản có số công chứng 614, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A.

- Ngày 05-6-2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức đã xác nhận tại trang 3 của giấy chứng nhận QSD đất để ghi nhận thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn P đối với thửa đất trên.

Theo bà T, nội dung thỏa thuận nêu trên của ông P, bà M, anh U là nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của bà M đối với bà T. Do vậy, bà T yêu cầu:

- Tòa án tuyên bố Văn bản ký giữa bà Võ Thị M, ông Lê Văn P, anh Lê Anh U có số công chứng 614, quyển số 01/2019TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A (nay là Văn phòng công chứng Trần Sỹ X) là văn bản vô hiệu.

- Kiến nghị UBND huyện Châu Đức, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phục hồi lại giấy chứng nhận QSD đất số BX 803957 cấp cho hộ ông Lê Văn P theo đúng quy định pháp luật.

Bị đơn là bà Võ Thị M trình bày:

Bà M xác nhận bà có nợ bà T với số tiền 250.000.000 đồng đúng như bà T đã trình bày.

Do vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc nên ông P đã khởi kiện ly hôn với bà. Việc thuận tình ly hôn và nội dung bà M cùng ông P và con trai Anh U lập Văn bản thỏa thuận về tài sản chung đúng như bà T đã nêu. Sau ly hôn, bà M đã đi TP. Hồ Chí Minh sinh sống từ năm 2018 cho đến nay, thỉnh thoảng bà có về địa chỉ thường trú tại Tổ 5, thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Địa chỉ mới ở TP. Hồ Chí Minh thì bà không nhớ địa chỉ cụ thể. Bà đề nghị Tòa án gửi toàn bộ giấy tờ cho bà về địa chỉ nhà ông P đang sinh sống tại Tổ 5, thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Trong quá trình chung sống, bà và ông P có lập được nhiều tài sản nhưng do nợ số đề nên vợ chồng đã bán đi để trả nợ.

Còn lại diện tích 5.518m² thửa 126, tờ bản đồ số 28 tại Thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu mặc dù đứng tên hộ gia đình ông P, bà M nhưng đây là tài sản của ba mẹ ông P. Ông P và gia đình chỉ đứng tên dùm cho ba mẹ (ở Q). Việc ông P và bà đứng tên dùm cho ba mẹ không lập giấy tờ. Do vậy nên sau khi ly hôn, bà M cùng ông P và con trai Anh U mới ký Văn bản thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất nêu trên.

Bà đã ly hôn với ông P, số nợ 250.000.000đ bà nợ bà T không liên quan đến ông Lê Văn P. Bà M hứa sẽ trả nợ cho bà T và đề nghị được trả dần.

Bà biết bà chưa trả nợ cho bà T và thỏa thuận giao toàn quyền quản lý, sử dụng đất diện tích 5.518m² thửa số 126 nêu trên cho ông P làm chủ sử dụng đất là sai, không đúng với quy định pháp luật. Nhưng vì thực tế tài sản này là của cha mẹ ông P bỏ tiền ra mua nên bà và ông P không thể sử dụng tài sản này để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho riêng bà. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Văn V trình bày:

Không có cơ sở để cho rằng văn bản thỏa thuận số công chứng 614 là nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Bởi vì lúc bà M ký văn bản này, chưa đến hạn trả nợ nên chưa phát sinh nghĩa vụ trả nợ, chưa có quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án.

Mặc khác, tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự quy định bà T phải khởi kiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức thông báo. Ngày 30-6-2021 có Thông báo, ngày 09-7-2021 bà T nộp đơn khởi kiện, ngày 20-10-2021 Tòa án thụ lý yêu cầu của bà T. Như vậy là đã quá thời hạn 15 ngày theo quy định nên bà T đã mất quyền khởi kiện.

Ngoài ra, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện do đã quá thời hạn 02 năm quy định tại khoản 1 Điều 132 Bộ luật dân sự và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi vì ông Lê Văn P, bà Võ Thị M, anh Lê Anh U ký văn bản thỏa thuận số 614 từ ngày 13-5-2019. Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T vào ngày 20-10-2021. Do vậy yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án này.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn P trình bày:

Trong vụ án bà T đòi nợ bà M số tiền 250.000.000đ theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 04/2019/QĐST-DS ngày 17-4-2019 bà T đã nêu trên, ông có tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và có ký vào biên bản hòa giải thành nhưng ông không đọc nội dung biên bản.

Ông và bà M đã ly hôn, sau đó chia tài sản chung đúng như bà T, bà M đã trình bày.

Diện tích 5.518m² thửa 126, tờ bản đồ số 28 tại thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu mặc dù đứng tên hộ gia đình ông nhưng đây là tài sản của cha mẹ ông. Ông và gia đình đứng tên dùm cho cha mẹ (ở Q). Việc đứng tên dùm không lập giấy tờ.

Do tài sản chung khi còn là vợ chồng có diện tích đất 13.000m² đã bán trong thời kỳ hôn nhân cho bà T để trả nợ riêng của bà M, nên thửa đất số 126 diện tích

5.518m² nêu trên bà M, con trai và ông P thỏa thuận chia cho ông vì đây là tài sản của ba mẹ ông cho ông. Vì vậy mới có Văn bản thỏa thuận ký giữa bà Võ Thị M, ông Lê Văn P, anh Lê Anh U có số công chứng 614 như bà T nêu. Tài sản này đã chuyển sang tên cho một mình ông P từ ngày 05-6-2019.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông P không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để ông không bị thiệt hại về tài sản còn lại này.

- Ông Nguyễn Hoài N trình bày: Ông N là chồng bà Nguyễn Thị T. Ông đồng ý với ý kiến và yêu cầu của vợ ông là bà Nguyễn Thị T.

- Anh Lê Anh U trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Anh U là con của ông P và bà M. Cha mẹ anh yêu cầu anh ký tên trên văn bản thỏa thuận nêu trên nên anh ký tên theo yêu cầu của cha mẹ, anh không có ý kiến hay yêu cầu nào khác trong vụ án này.

- Văn phòng Công chứng Trần Sỹ X (tên cũ Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A) trình bày:

Văn phòng công chứng xác nhận văn bản thỏa thuận được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A ngày 13-5-2019 theo số công chứng 614, quyển số 01/2019TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Võ Thị M, ông Lê Văn P, anh Lê Anh U là đúng trình tự thủ tục. Trong quá trình thực hiện công chứng hợp đồng, các bên tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, tự nguyện giao kết. Vào thời điểm công chứng văn bản trên Văn phòng công chứng đã thực hiện việc tra cứu dữ liệu và không phát hiện tài sản giao dịch bị ngăn chặn, N tỏa hay có tranh chấp. Do vậy, nội dung công chứng đúng quy định của pháp luật.

Hồ sơ Văn phòng công chứng cung cấp cho Tòa án đã thể hiện rõ tính pháp lý của văn bản thỏa thuận nêu trên, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 26-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Võ Thị M. Tuyên bố văn bản thỏa thuận giữa bà Võ Thị M, ông Lê Văn P, anh Lê Anh U, được công chứng số 614, quyển số 01/2019 TP/CC/HĐGD ngày 13-5-2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A (nay là Văn phòng công chứng Trần Sỹ X) là vô hiệu.

Kiến nghị UBND huyện Châu Đức, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức chỉnh lý, khôi phục lại giấy chứng nhận QSD đất số BX 803957 ngày 12-5-2015 cấp cho hộ ông Lê Văn P theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: Ngày 28-9-2022, bị đơn là bà Võ Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản

án sơ thẩm không khách quan, không công bằng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông P và bà M, yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Phía bị đơn là bà Võ Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn P bổ sung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án triệu tập cha mẹ của ông P hiện đang sống tại Q để tham gia phiên tòa nhằm làm rõ việc quyền sử dụng đất thửa số 126 là của cha mẹ ông P.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà M, ông P có ý kiến cho rằng trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập cha mẹ ông P là không đảm bảo đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đề nghị hủy án sơ thẩm. Ý kiến này không có cơ sở vì ông P, bà M cho rằng cha mẹ ông P gửi tiền cho ông P mua đất thửa 126 nhưng ông bà thừa nhận giữa cha mẹ và ông bà không có bất cứ chứng cứ nào thể hiện việc này, cha mẹ ông P cũng không trực P mua đất. Thửa đất này hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông P, bà M và khi lập thỏa thuận chia tài sản chung cũng không có sự tham gia của cha mẹ ông P. Do vậy, không có căn cứ hủy án sơ thẩm.

Vấn đề thời hiệu khởi kiện không áp dụng đối với yêu cầu khởi kiện của bà T vì đây là việc yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu do trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba theo quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự. Do vậy yêu cầu áp dụng thời hiệu của phía bị đơn là không phù hợp.

Việc ông P, bà M và con trai ký Văn bản thỏa thuận có số công chứng 614 ngày 13-5-2019 trong thời gian bà M có nghĩa vụ trả nợ cho bà T và bà M không còn tài sản nào khác để trả nợ cho bà T là hành vi trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Nghĩa vụ trả nợ của bà M được tính từ khi có Quyết định của Tòa án xác định số tiền bà M phải trả cho bà T, không phải chỉ tính từ ngày bắt đầu đến hạn trả nợ. Do vậy, văn bản này đủ căn cứ để bị vô hiệu.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà M và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của đương sự như sau:

[1] Phía bị đơn cho rằng nguyên đơn không còn quyền khởi kiện đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu văn bản thỏa thuận có số công chứng 614, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13-5-2019 ký giữa bà Võ Thị M, ông Lê Văn P, anh Lê Anh U tại Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A (nay là Văn phòng công chứng Trần Sỹ X) và cũng đã hết thời hiệu khởi kiện. Thấy rằng:

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự quy định tại khoản 1 Điều 154 Bộ luật dân sự chỉ bắt đầu tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, đồng thời theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án thực hiện quyền khởi kiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cơ quan thi hành án thông báo. Theo đó, bà Võ Thị M, ông Lê Văn P, anh Lê Anh U ký văn bản thỏa thuận số 614, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13-5-2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A (nay là Văn phòng công chứng Trần Sỹ X), nhưng bà T chỉ biết việc này từ khi bà nhận được thông báo ghi ngày 30-6-2021 của cơ quan Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Như vậy đến ngày 09-7-2021 bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Đức là chưa quá thời hạn nên không mất quyền khởi kiện như quan điểm của phía bị đơn. Mặt khác, bà T khởi kiện cho rằng bà M thực hiện giao dịch với anh U và ông P là để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà T, thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 124 Bộ luật dân sự nên theo quy định tại khoản 2 Điều 132 Bộ luật dân sự thì không bị hạn chế thời hiệu khởi kiện. Do đó, bà M và người đại diện theo ủy quyền vận dụng Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 132 Bộ luật dân sự là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Võ Thị M có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị T số tiền 250.000.000 đồng vào ngày 10-10-2019, theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 04/2019/QĐST-DS ngày 17-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức (gọi tắt là Quyết định 04). Hội đồng xét xử thấy rằng ngày 10-10-2019 chỉ là thời điểm trả nợ cụ thể mà bà T đồng ý trên cơ sở đề nghị của bà M, còn nghĩa vụ trả nợ của bà M đối với bà T đã phát sinh kể từ ngày 17-4-2019.

[2.2] Sau Quyết định số 04 nêu trên chỉ 02 ngày thì bà Võ Thị M và ông Lê Văn P thuận tình ly hôn, thể hiện tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 95/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức. Theo Quyết định này, bà M và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

[2.3] Tiếp theo, ngày 13-5-2019 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Duy A, bà M cùng với ông Lê Văn P và con trai là Lê Anh U đã lập văn bản thỏa thuận giải quyết về tài sản của hộ gia đình, với nội dung: ông P, bà M, anh U thỏa thuận giao cho ông P được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất thửa số 126, tờ bản đồ số 28, diện tích 5.518m² tại xã S, huyện C, theo giấy chứng nhận QSD đất số BX 803957 ngày 12-5-2015 do UBND huyện Châu Đức cấp cho hộ ông Lê Văn P (gọi tắt là thửa số 126). Ông P được chỉnh lý sang tên thửa đất trên từ ngày 05-6-2019 tại trang 3 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.4] Ngoài diện tích đất thửa số 126 đã chỉnh lý sang cho ông P nêu trên thì Cơ quan Thi hành án dân sự đã xác minh điều kiện thi hành án của bà M, xác định bà M không còn tài sản nào khác để thi hành án, phù hợp với sự thừa nhận của bà M. Như vậy khi bà M đang có nghĩa vụ phải thi hành với bà T mà mang tài sản duy nhất để thỏa thuận sang tên cho chồng cũ là ông P, không nhận khoản tiền nào từ ông P, đồng nghĩa với việc bà M chuyển tài sản cho người khác mà không có nguồn thu từ tài sản đó để trả nợ cho bà T là không phù hợp với quy định pháp luật. Mặt khác, từ khi chuyển dịch tài sản cho ông P đến nay, bà M không trả nợ cho bà T bất cứ lần nào và từ năm 2020 bà M không còn sinh sống tại địa phương, không có thiện chí trả nợ cho bà T.

[2.5] Bà M và ông P cho rằng thửa đất số 126 là của cha mẹ ông P nhờ vợ chồng ông P đứng tên hộ, ông P có lúc khai đất này cha mẹ cho ông P nên bà M và anh U mới thỏa thuận chia đất này cho ông P.

[2.6] Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện của bà M đề nghị phải triệu tập cha mẹ của ông P hiện đang sống tại Q để tham gia phiên toà nhằm làm rõ việc đất thửa số 126 là của cha mẹ ông P. Về vấn đề này, ông P, bà M khai khoảng năm 1996, cha mẹ ông P ở Q đưa tiền cho ông P mua thửa đất số 126; cha mẹ ông P không trực tiếp gặp hay trao đổi với người bán đất, không giao tiền cho người bán đất, không nhận đất mà chỉ có ông P là người trực tiếp thực hiện các công việc trên; cha mẹ ông P không sử dụng đất cũng chưa bao giờ đứng tên quyền sử dụng đất. Ông P, bà M thừa nhận việc cha mẹ đưa tiền cho ông P mua đất chỉ là nói miệng giữa cha mẹ và con chứ không lập bất cứ giấy tờ nào nên không có tài liệu, chứng cứ chứng minh để nộp cho Tòa án.

[2.7] Theo hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 14-9-1998, ông P không kê khai nguồn gốc đất do cha mẹ giao cho mà ông kê khai đất này ông sang lại của ông Lê Đức R. Đến ngày 08-3-1999, hộ gia đình ông P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, trong thời kỳ hôn nhân của ông P, bà M. Đồng thời trong suốt quá trình ông P, bà M sử dụng thửa đất số 126 từ năm 1998 đến nay, không có sự can thiệp nào của cha mẹ ông P. Khi bà M, ông P và anh U ký Văn bản thỏa thuận có công chứng như đã nêu để chuyển thửa đất số 126 cho ông P toàn quyền sử dụng cũng không có sự tham gia của cha mẹ. Với trình bày của ông P, bà M

thì cha mẹ ông P là những người đứng về phía ông P, đồng thời ông P, bà M khẳng định tất cả những việc liên quan đến cha mẹ như ông P nêu ra chỉ là nói miệng, không chứng cứ nên cũng không có giá trị chứng minh. Lời trình bày của ông P, bà M không phù hợp với toàn bộ tài liệu, chứng cứ theo hồ sơ địa chính của thửa đất số 126. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng việc triệu tập cha mẹ ông P tham gia vào vụ án này là không cần thiết. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng.

[2.8] Từ những tình tiết phân tích trên, có đủ cơ sở để xác định việc bà Võ Thị M thỏa thuận phân chia tài sản cùng ông Lê Văn P, anh Lê Anh U, được Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A công chứng số 614, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13-5-2019 là nhằm trốn tránh trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho người thứ ba là bà Nguyễn Thị T, được quy định tại khoản 2 Điều 124 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, tuyên giao dịch này bị vô hiệu là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên kiến nghị UBND và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức chỉnh lý, khôi phục lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 803957 ngày 12-5-2015 là chưa phù hợp và khó thi hành án, cần phải hủy nội dung xác nhận thỏa thuận phân chia tài sản của bà M, ông P, anh U dù không phải do lỗi của cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó sửa lại cách tuyên phần này.

[2.9] Những vấn đề khác đã được Tòa án cấp sơ thẩm xử lý đúng quy định pháp luật, tiếp tục có hiệu lực.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo nội dung đã phân tích như trên. Bà Võ Thị M và ông Lê Văn P phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, 148, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 124, Điều 131, 132 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Võ Thị M và ông Lê Văn P.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 26-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận giữa bà Võ Thị M, ông Lê Văn P, anh Lê Anh U về việc bà Võ Thị M, anh Lê Anh U giao cho ông Lê Văn P toàn quyền sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 28 tại xã S, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX ngày 12-5-2015 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp cho hộ

ông Lê Văn P, được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Duy A (nay là Văn phòng công chứng Trần Sỹ X), theo số công chứng 614, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13-5-2019 là văn bản vô hiệu.

- Hủy toàn bộ nội dung xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức ngày 05-6-2019 về thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn P tại phần IV trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 803957 ngày 12-5-2015 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp cho hộ ông Lê Văn P.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị M phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0007512 ngày 20-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị M và ông Lê Văn P mỗi người phải chịu là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0008302 và 0008303 cùng ngày 18-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà M, ông P đã nộp xong.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23-5-2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký tên*)

Đào Thị Huệ